

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 190/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Căn cước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

1. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 1 như sau:

“2a. Xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 9 như sau:

“9. Người có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 65 và khoản 4 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính là người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với vụ việc đó.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thanh tra, kiểm tra

1. Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm tra có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra, kiểm tra trong thời hạn thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hết thời hạn thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật mà chưa ra quyết định xử phạt, thì phải chuyển vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt.

2. Trường hợp quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính bị khiếu nại, thì việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại và quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Thẩm quyền đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành quyết định mới của Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm tra trong trường hợp đã hết thời hạn thanh tra, kiểm tra được xác định như sau:

a) Nếu Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm tra đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là người có thẩm quyền xử phạt theo quy định đối với vụ việc thì thẩm quyền vẫn thuộc về người đó;

b) Nếu người đã ra quyết định thanh tra, kiểm tra là người có thẩm quyền xử phạt theo quy định đối với vụ việc thì thẩm quyền thuộc về người đó;

c) Nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì thẩm quyền thuộc về Chánh Thanh tra cấp có thẩm quyền xử phạt đối với vụ việc hoặc Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37a của Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

4. Thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm tra trong trường hợp đã hết thời hạn thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Điều 87 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 12 như sau:

“9. Chuyển, giao biên bản vi phạm hành chính:

a) Việc chuyển biên bản vi phạm hành chính và các tài liệu khác cho người có thẩm quyền để xử phạt phải được thực hiện trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản; trường hợp biên bản được lập tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi, hải đảo mà việc đi lại gặp khó khăn thì thời hạn chuyển không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản;

b) Trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên biển hoặc trên tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa, thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu hoặc người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ hoặc ngày tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga. Trường hợp tại thời điểm vào đến bờ, về đến sân bay, bến cảng, nhà ga mà chưa lập được biên bản vi phạm hành chính, thì thực hiện lập biên bản vi phạm hành chính và thời hạn chuyển biên bản được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Biên bản vi phạm hành chính được chuyển, giao theo quy định tại khoản 5 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính, thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó;

d) Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi lập biên bản vi phạm hành chính hoặc có mặt nhưng từ chối nhận, thì việc giao biên bản vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điều 17a Nghị định này về việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để tổ chức thi hành.”.

5. Bổ sung Điều 17a vào sau Điều 17 như sau:

“Điều 17a. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để tổ chức thi hành

1. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức giao trực tiếp cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền giao trực tiếp quyết định xử phạt tại nơi cư trú hoặc nơi làm việc của cá nhân; trụ sở của tổ chức bị xử phạt; cơ quan của người ra quyết định xử phạt hoặc nơi xảy ra hành vi vi phạm hoặc nơi khác phù hợp với điều kiện thực tế;

b) Việc giao trực tiếp quyết định xử phạt phải được người nhận quyết định xử phạt ký xác nhận và ghi rõ thời gian giao nhận;

c) Trường hợp cá nhân, đại diện tổ chức bị xử phạt từ chối nhận, thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định, có chữ ký xác nhận của đại diện chính quyền cấp xã tại nơi giao hoặc của người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức không nhận quyết định.

2. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm được thực hiện như sau:

a) Khi gửi quyết định xử phạt qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm, người có trách nhiệm gửi có trách nhiệm lưu phiếu gửi và tra cứu thông tin trạng thái phát từ hệ thống của đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính để cập nhật tình trạng giao, nhận;

b) Việc gửi được hoàn tất nếu thuộc một trong các trường hợp được coi là phát bưu gửi hợp lệ theo quy định pháp luật về bưu chính;

c) Trường hợp bưu chính từ chối phát hoặc trả lại vì lý do khách quan, thì người có trách nhiệm gửi chuyển sang hình thức gửi khác theo quy định.

3. Việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng phương thức điện tử được thực hiện theo quy định tại Chương IIIa Nghị định này.

4. Niêm yết công khai quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt có trách nhiệm phối hợp với cơ quan của người ra quyết định xử phạt hoặc thực hiện niêm yết công khai liên tục trong thời gian 07 ngày làm việc và lập biên bản về việc niêm yết công khai. Biên bản niêm yết công khai phải thể hiện rõ thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc của việc niêm yết, có chữ ký của người thực hiện;

b) Biên bản niêm yết công khai được chuyển lại cho cơ quan đã ra quyết định xử phạt để lưu vào hồ sơ và làm căn cứ xác định quyết định đã được giao hợp lệ.

5. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt nếu đã thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Giao trực tiếp quyết định nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt không nhận;
- b) Hết thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được quyết định bị trả lại lần thứ ba qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm, trừ trường hợp bị trả lại vì lý do khách quan theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;
- c) Hết thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định được nhập vào hệ thống thông tin do cá nhân, tổ chức bị xử phạt chỉ định hoặc hệ thống thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 28b Nghị định này;
- d) Hết thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc niêm yết công khai quyết định tại nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt.”.

6. Bổ sung Điều 23a vào sau Điều 23 như sau:

“Điều 23a. Chuyển tang vật, phương tiện vi phạm hành chính liên quan đến hành vi có dấu hiệu tội phạm

1. Trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có liên quan trực tiếp đến hành vi có dấu hiệu tội phạm, thì chuyển theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

2. Trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm là bất động sản, tàu bay, tàu thuyền, các loại hàng hóa, phương tiện công kênh, khó vận chuyển, thì việc chuyển tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được thực hiện như sau:

- a) Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự về hiện trạng, vị trí, đặc điểm của tang vật, phương tiện để thống nhất phương án tiếp nhận và xử lý;
- b) Cơ quan bàn giao và cơ quan tiếp nhận lập biên bản ghi nhận hiện trạng, kèm hình ảnh, tài liệu liên quan và thống nhất hình thức bàn giao tại chỗ, trừ trường hợp hai cơ quan có phương án xử lý khác. Biên bản phải có chữ ký xác nhận giữa các bên;
- c) Cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm chủ động tiếp nhận tang vật, phương tiện tại địa điểm được bàn giao, tổ chức quản lý, bảo quản, xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.”.

7. Bổ sung Chương IIIa vào sau Chương III như sau:

**“Chương IIIa
XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ”**

8. Bổ sung Điều 28a vào Chương IIIa và sau Điều 28 như sau:

“Điều 28a. Điều kiện thực hiện xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

Việc áp dụng phương thức điện tử trong xử lý vi phạm hành chính được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có phương tiện điện tử phù hợp, có hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu cơ bản đối với hệ thống thông tin, nền tảng số phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử.

2. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có phương tiện điện tử phù hợp, có khả năng tiếp cận, tương tác và chấp nhận thực hiện toàn bộ hoặc một phần quy trình xử lý vi phạm hành chính thông qua phương thức điện tử.

3. Các điều kiện về bảo mật, an toàn thông tin mạng, xác thực điện tử và lưu trữ dữ liệu được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

4. Hệ thống thông tin, phần mềm, cơ sở dữ liệu dùng trong xử lý vi phạm hành chính được kết nối, liên thông hoặc có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính và các hệ thống quản lý nhà nước có liên quan.”.

9. Bổ sung Điều 28b vào Chương IIIa và sau Điều 28a như sau:

“Điều 28b. Xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

1. Sử dụng chữ ký số và xác thực danh tính trong thủ tục xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện như sau:

a) Người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm sử dụng chữ ký số trong thủ tục xử phạt điện tử phải đáp ứng điều kiện về chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Trường hợp tổ chức vi phạm thực hiện thủ tục xử phạt điện tử thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền, thì phải sử dụng chữ ký số của người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền;

c) Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không sử dụng được chữ ký số trong thủ tục xử phạt điện tử, thì sử dụng phương tiện xác thực yếu tố về sinh

trắc học bằng ảnh khuôn mặt hoặc vân tay để xác định danh tính theo quy định của pháp luật và thay thế cho chữ ký số của người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm;

d) Trường hợp lập biên bản vi phạm hành chính trên môi trường điện tử mà không xác định được chủ thể thực hiện hành vi vi phạm hoặc người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký, thì biên bản chỉ cần chữ ký số của người lập biên bản.

2. Việc gửi các biên bản, quyết định và các tài liệu khác trong xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:

a) Gửi đến địa chỉ thư điện tử của người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, bị xử phạt đã thông báo với người có thẩm quyền;

b) Gửi qua ứng dụng định danh quốc gia/tài khoản định danh điện tử (có xác thực mức độ 2 trở lên) hoặc gửi qua ứng dụng được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của ngành, lĩnh vực, địa phương;

c) Gửi tin nhắn SMS đến số điện thoại của người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, bị xử phạt đã thông báo với người có thẩm quyền;

d) Gửi đến địa chỉ thư điện tử của cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

3. Thời điểm các biên bản, quyết định và các tài liệu khác trong xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được coi là đã gửi, nhận hợp lệ khi hệ thống thông tin ghi nhận một trong các trường hợp sau:

a) Người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm đã xác nhận việc nhận được biên bản, quyết định trong xử lý vi phạm hành chính;

b) Người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm đã truy cập, tải về hoặc mở biên bản, quyết định trong xử lý vi phạm hành chính qua hệ thống thông tin.

4. Trường hợp không thể gửi nhận biên bản, quyết định trong xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử do lỗi kỹ thuật, sai thông tin hoặc không xác minh được danh tính người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm thì chuyển sang hình thức gửi trực tiếp theo các quy định tương ứng tại khoản 9 Điều 12 và Điều 17a Nghị định này.

5. Trong trường hợp những quy định khác về thủ tục xử lý vi phạm hành chính chưa quy định thực hiện theo thủ tục điện tử tại Nghị định này thì áp dụng quy định của Luật Giao dịch điện tử.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 39 như sau:

“a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Bổ sung cụm từ “chúng chỉ hành nghề” vào sau cụm từ “một loại giấy phép,” tại điểm c khoản 3 Điều 9;

b) Bổ sung cụm từ “hoặc trong trường hợp cần thiết khác” vào sau cụm từ “nếu có sai sót” tại khoản 2 Điều 14;

c) Bổ sung cụm từ “và Điều 17a Nghị định này” vào sau cụm từ “Điều 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính” tại khoản 1 Điều 16.

12. Thay thế một số cụm từ tại một số khoản, điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “Điều 156” bằng cụm từ “Điều 58” tại khoản 1 Điều 7;

b) Thay thế cụm từ “Điều 24 Nghị định này” bằng cụm từ “Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điều 4 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính” tại điểm a khoản 5 Điều 12;

c) Thay thế cụm từ “các khoản 3 và 4 Điều 24 Nghị định này” bằng cụm từ “khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ” tại điểm b khoản 5 Điều 12;

d) Thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại các điểm a, c, đ, g1 khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 2 Điều 37;

đ) Thay thế cụm từ “trưởng thôn, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, tổ dân phố” bằng cụm từ “trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố” tại điểm đ khoản 4a Điều 41.

13. Bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 và Điều 46 Luật Xử lý vi phạm hành chính” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6;

b) Bỏ cụm từ “theo quy định tại điểm đ khoản 5 và khoản 7 Điều 39 Luật Xử lý vi phạm hành chính” tại khoản 5 Điều 6;

- c) Bỏ cụm từ “5 Điều” tại điểm c khoản 5 Điều 12;
- d) Bỏ cụm từ “và khoản 2” tại khoản 1 Điều 22;
- đ) Bỏ cụm từ “chuyên ngành” tại điểm a khoản 1 Điều 27;
- e) Bỏ cụm từ “, Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 1 Điều 32 và điểm b khoản 2 Điều 39.

14. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm như sau:

- a) Bãi bỏ khoản 10 Điều 12;
- b) Bãi bỏ Điều 24;
- c) Bãi bỏ khoản 4 Điều 31.

15. Sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ với nội dung cụ thể như sau:

a) Thay thế cụm từ “Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020)” bằng cụm từ “Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025)” tại phần căn cứ của các mẫu quyết định;

b) Thay thế cụm từ “Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020)” bằng cụm từ “Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025)” tại phần chú thích của các mẫu quyết định và các mẫu biên bản, trừ Mẫu biên bản số 01 và Mẫu biên bản số 05;

c) Thay thế cụm từ “Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu” thành cụm từ “Số định danh cá nhân/Hộ chiếu” tại các Mẫu quyết định số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 12a, 12b, 12c, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33 và 42; các Mẫu biên bản số 02, 03, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 26 và 27;

d) Thay thế cụm từ “Căn cứ Biên bản số:.../BB-TG lập ngày.../.../..... tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề” bằng cụm từ “Căn cứ Biên bản số:.../BB-TG lập ngày.../.../...tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề/Biên bản vi phạm hành chính số :.../BB-VPHC lập ngày.../.../...” tại Mẫu quyết định số 20, Mẫu biên bản số 16 và Mẫu biên bản số 26;

đ) Bổ sung cụm từ “và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP” vào sau cụm từ “Nghị định số 68/2025/NĐ-CP” tại phần căn cứ và phần chú thích của các Mẫu quyết định số 38, 39 và 40.

16. Thay thế Mẫu biên bản số 01 và Mẫu biên bản số 05 tại “Phụ lục một số biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính” ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP bằng lần lượt Mẫu biên bản số 01 và Mẫu biên bản số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 41 như sau:

“b) Người từ đủ 18 tuổi trở lên đang trong thời gian chấp hành biện pháp mà bị xác định là nghiện ma túy và thuộc trường hợp bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Luật Phòng, chống ma túy, thì gửi văn bản đề nghị Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định.”.

2. Bổ sung điểm m1 vào sau điểm m khoản 1 Điều 43 như sau:

“m1) Văn bản đề nghị Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc nếu thuộc trường hợp được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 41 của Nghị định này;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 49 như sau:

“3. Bộ Y tế có trách nhiệm xây dựng quy hoạch mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội; phát triển và nâng cao năng lực những người làm công tác xã hội ở cơ sở bảo trợ xã hội và xã, phường, đặc khu trong việc thực hiện công tác hỗ trợ xã hội, dự phòng ma túy đối với người sử dụng trái phép chất ma túy; hướng dẫn các cơ sở thực hiện quản lý đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu tại cơ sở bảo trợ xã hội.”.

4. Thay thế một số cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại tên Nghị định, Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 8, Điều 9,

Điều 10, Điều 11, Điều 12, tên Chương II, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, tên Chương III, tên Mục 1 Chương III, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 46, Điều 49, Điều 50, Điều 51, Điều 52 và Điều 53;

b) Thay thế cụm từ “xã phường thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại tên Điều 53;

c) Thay thế cụm từ “xã phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại điểm d khoản 1 Điều 50;

d) Thay thế cụm từ “xã, phường thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại tên Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 23;

đ) Thay thế cụm từ “đơn vị dân cư ở cơ sở gồm: Tổ trưởng Tổ dân phố, Trưởng thôn, ấp, bản, buôn, làng, phum, sóc và các đơn vị tương đương” bằng cụm từ “thôn, tổ dân phố gồm: Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố” tại điểm c khoản 1 Điều 13;

e) Thay thế cụm từ “dân cư ở cơ sở” bằng cụm từ “thôn, tổ dân phố” tại điểm d khoản 2 Điều 22, điểm e khoản 2 Điều 31;

g) Thay thế cụm từ “đơn vị dân cư ở cơ sở” bằng cụm từ “thôn, tổ dân phố” tại điểm a khoản 4 Điều 13, khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 3 Điều 34.

5. Bãi bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “Công an cấp huyện hoặc” tại khoản 3 Điều 14, khoản 7 Điều 17;

b) Bỏ cụm từ “Công an cấp huyện,” tại điểm b khoản 6 Điều 17.

6. Sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn như sau:

a) Thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại tên Phụ lục, bảng Phụ lục, Mẫu đề nghị số 01, Mẫu đơn số 01, Mẫu đơn số 02, Mẫu đơn số 03, Mẫu đơn số 04, Mẫu thông báo số 01, Mẫu thông báo số 02, Mẫu báo cáo số 01, Mẫu bản cam kết số 01, Mẫu kế hoạch số 01, Mẫu biên bản số 01, Mẫu biên bản số 02, Mẫu biên bản số 03, Mẫu quyết định số 01, Mẫu quyết định số 02, Mẫu quyết định số 03, Mẫu quyết định số 05, Mẫu quyết định số 07, Mẫu

quyết định số 08, Mẫu quyết định số 09, Mẫu quyết định số 10, Mẫu quyết định số 11, Mẫu quyết định số 12, Mẫu bản tường trình số 01, Mẫu tóm tắt lý lịch số 01, Mẫu giấy triệu tập số 01, Mẫu sổ theo dõi số 01, Mẫu giấy chứng nhận số 01, Mẫu giấy chứng nhận số 02;

b) Thay thế cụm từ “xã, phường thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại Mẫu biên bản số 01;

c) Thay thế cụm từ “xã/phường/thị trấn” bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” tại phần chú giải (4) của Mẫu đề nghị số 01, tại phần chú giải (4), (5) của Mẫu đề nghị số 02, tại phần chú giải (1), (3) của Mẫu đơn số 01, tại phần chú giải (1), (5) của Mẫu đơn số 02, tại phần chú giải (1), (3) của Mẫu đơn số 03, tại phần chú giải (1), (5) của Mẫu đơn số 04, tại phần chú giải (7) của Mẫu thông báo số 01, tại phần chú giải (4) của Mẫu thông báo số 02, tại phần chú giải (1) của Mẫu báo cáo số 01, tại phần chú giải (1), (4) của Mẫu bản cam kết số 02, tại phần chú giải (3) của Mẫu kế hoạch số 01, tại phần chú giải (4) của Mẫu kế hoạch số 02, tại phần chú giải (1), (3) của Mẫu biên bản số 01, tại phần chú giải (1), (3) của Mẫu biên bản số 02, tại phần chú giải (3) của Mẫu biên bản số 03, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 01, tại phần chú giải (5) của Mẫu quyết định số 02, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 03, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 04, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 05, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 06, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 07, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 08, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 09, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 10, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 11, tại phần chú giải (1) của Mẫu quyết định số 12, tại phần chú giải (1), (3) của Mẫu giấy triệu tập số 01, tại phần chú giải (1), (2) của Mẫu sổ theo dõi số 01, tại phần chú giải (1) của Mẫu giấy chứng nhận số 01 và tại phần chú giải (1) của Mẫu giấy chứng nhận số 02;

d) Thay thế cụm từ “xã phường thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại phần chú giải (4) của Mẫu quyết định số 06;

đ) Thay thế cụm từ “Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020; Căn cứ

Nghị định số:/2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 25 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn” tại phần căn cứ ban hành của các Mẫu quyết định số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12;

e) Thay thế cụm từ “Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020; Căn cứ Nghị định số:/2021/NĐ-CP ngày.... tháng.... năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 25 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn” tại phần căn cứ ban hành của Mẫu quyết định số 02;

g) Thay thế cụm từ “đơn vị dân cư ở cơ sở: Tổ dân phố/thôn/ấp/bản/buôn/làng/phum/sóc và các đơn vị tương đương” bằng cụm từ “thôn, tổ dân phố” tại phần chú giải (4) của Mẫu biên bản số 01, tại phần chú giải (5) của Mẫu biên bản số 02;

h) Thay thế cụm từ “đơn vị dân cư ở cơ sở” bằng cụm từ “thôn, tổ dân phố” tại phần chú giải (1) và (5) của Mẫu đề nghị số 01, tại phần chú giải (8) của Mẫu thông báo số 01, tại phần chú giải (8) của Mẫu thông báo số 02;

i) Thay thế cụm từ “Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu” thành cụm từ “Số định danh cá nhân/Hộ chiếu” tại Mẫu đề nghị số 02; Mẫu đơn số 01; Mẫu đơn số 02; Mẫu đơn số 03; Mẫu đơn số 04; Mẫu thông báo số 01; Mẫu thông báo số 02; Mẫu báo cáo số 01; Mẫu bản cam kết số 01; Mẫu bản cam kết số 02; Mẫu bản tường trình số 01; Mẫu tóm tắt lý lịch số 01;

k) Thay thế cụm từ “Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu số” thành cụm từ “Số định danh cá nhân/Hộ chiếu” tại Mẫu đề nghị số 01; Mẫu kế hoạch số 01; Mẫu kế hoạch số 02; Mẫu biên bản số 01; Mẫu biên bản số 02; Mẫu quyết định số 01; Mẫu quyết định số 03; Mẫu quyết định số 04; Mẫu quyết định số 05; Mẫu quyết định số 06; Mẫu quyết định số 07; Mẫu quyết định số 08; Mẫu quyết định số 09; Mẫu giấy triệu tập số 01; Mẫu giấy chứng nhận số 01; Mẫu giấy chứng nhận số 02;

l) Bỏ cụm từ “cơ quan Công an cấp huyện hoặc” tại phần chú giải (1) và (2) của Mẫu đề nghị số 02, tại phần chú giải (1), (2) và (5) của Mẫu thông báo số 01, tại phần chú giải (1), (2) và (5) của Mẫu thông báo số 02, tại phần chú giải (1) của Mẫu biên bản số 03, tại phần chú giải (1) và (2) của Mẫu tóm tắt lý lịch số 01;

m) Bỏ cụm từ “quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh,” tại phần chú giải (3) của Mẫu đơn số 01, phần chú giải (5) của Mẫu đơn số 02, phần chú giải (3) của Mẫu đơn số 03, phần chú giải (5) của Mẫu đơn số 04, phần chú giải (7) của Mẫu thông báo số 01, phần chú giải (4) của Mẫu bản cam kết số 02, phần chú giải (3) của Mẫu biên bản số 03, phần chú giải (3) của Mẫu giấy triệu tập số 01, phần chú giải (1) của Mẫu sổ theo dõi số 01;

n) Bỏ cụm từ “quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;” tại phần chú giải (1) của Mẫu biên bản số 01, phần chú giải (1) của Mẫu biên bản số 02;

o) Bỏ cụm từ “Trưởng Công an quận B/” tại phần chú giải (5) của Mẫu thông báo số 01, phần chú giải (5) của Mẫu thông báo số 02.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị đã in và phát hành các biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, thì được tiếp tục sử dụng đồng thời với các biểu mẫu được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định của Nghị định này đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2025. Việc sử dụng các biểu mẫu quy định tại khoản này phải bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025)/.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Thành Long

Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 190/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu biên bản số 01	Biên bản vi phạm hành chính về.....
Mẫu biên bản số 05	Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính

Mẫu biên bản số 01**CƠ QUAN ⁽¹⁾**

Số: /BB-VPHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH*
Về⁽²⁾**Hôm nay, hồi giờ phút, ngày .../.../....., tại ⁽³⁾Lý do lập biên bản tại <trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản/địa điểm khác:>^(*)Căn cứ: ⁽⁴⁾**Chúng tôi gồm:**

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

2. Với sự chứng kiến của: ⁽⁵⁾<Họ và tên>^(*): Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Hoặc <Họ và tên>^(*): Chức vụ:

Cơ quan:

3. Người phiên dịch:

<Họ và tên>^(*): Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

**Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với <ông (bà)/tổ chức>^(*)
có tên sau đây:**<1. Họ và tên>^(*): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: .../.../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:.....

Nơi ở hiện tại:

.....

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: ;

ngày cấp: / /; nơi cấp:.....

<1. Tên của tổ chức>^(*):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

.....

Mã số doanh nghiệp:.....

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động: ;

ngày cấp:.... / /; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁶⁾ Giới tính:.....

Chức danh:

Người đại diện theo ủy quyền: ⁽⁷⁾ Giới tính:.....

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính: ⁽⁸⁾

.....

.....

3. Quy định tại: ⁽⁹⁾

.....

4. <Cá nhân/tổ chức>^(*) bị thiệt hại (nếu có): ⁽¹⁰⁾

.....

5. Ý kiến trình bày của <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm:

.....

6. Ý kiến trình bày của đại diện chính quyền, người chứng kiến (nếu có):

.....

7. Ý kiến trình bày của <cá nhân/tổ chức>^(*) bị thiệt hại (nếu có):

.....

8. Chúng tôi đã yêu cầu <cá nhân/tổ chức>^(*) vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng (nếu có), gồm: ⁽¹¹⁾

.....

<Trường hợp thực hiện tạm giữ cùng thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính thì không phải lập biên bản tạm giữ>

Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ, gồm:

STT	Tên TVPTVPHC, GP, CCHN	ĐVT	Số lượng	Chủng loại	Tình trạng, đặc điểm	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

10. Quyền và thời hạn giải trình ⁽¹²⁾:

a) Không được quyền giải trình (do không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính): ☐ đối với hành vi vi phạm quy định tại.....

b) Được quyền giải trình (do thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính): ☐ đối với hành vi vi phạm quy định tại

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản này, ông (bà) ⁽¹³⁾..... là <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm có quyền gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến ⁽¹⁴⁾..... để thực hiện quyền giải trình.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản này, ông (bà) ⁽¹³⁾..... là <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm có quyền gửi văn bản giải trình đến ⁽¹⁴⁾... để thực hiện quyền giải trình.

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm phải đến làm việc với người có thẩm quyền trước khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính>

Yêu cầu ông (bà) ⁽¹³⁾..... là <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm có mặt vào hồi.... giờ.... phút, ngày .../.../....., tại ⁽¹⁵⁾..... để giải quyết vụ việc.

Biên bản lập xong hồi.... giờ.... phút, ngày .../.../....., gồm.... tờ, được lập thành.... bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho ông (bà) ⁽¹³⁾..... là <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm 01 bản, <cha mẹ/người giám hộ của người chưa thành niên vi phạm 01 bản>^(*), 01 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân/tổ chức nhận các biên bản, quyết định bằng phương thức điện tử>

Số điện thoại/địa chỉ thư điện tử/ứng dụng định danh quốc gia hoặc tài khoản định danh điện tử (có xác thực mức độ 2 trở lên) hoặc gửi qua ứng dụng được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của ngành, lĩnh vực, địa phương:.....

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà) ⁽¹³⁾.....
 <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm không ký biên bản:

<Trường hợp người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã không ký xác nhận việc cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà) ⁽⁵⁾.....
 <người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã> không ký xác nhận:

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC VI PHẠM**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC BỊ THIẾT HẠI**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI PHIÊN DỊCH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(**) Biên bản đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm vào hồi.... giờ.... phút, ngày/...../.....

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Áp dụng đối với trường hợp biên bản được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi tên lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025), có thể một hoặc nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

(3) Ghi cụ thể địa điểm lập biên bản theo từng trường hợp:

- Trường hợp lập biên bản ngay tại thời điểm phát hiện ra hành vi vi phạm thì địa điểm lập biên bản là nơi xảy ra hành vi vi phạm.

- Trường hợp không lập biên bản tại thời điểm phát hiện ra hành vi có dấu hiệu vi phạm thì địa điểm lập biên bản là trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác. Nếu biên bản vi phạm hành chính được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do.

(4) Ghi đầy đủ các căn cứ của việc lập biên bản. Ví dụ: Biên bản làm việc; Biên bản kiểm tra; Biên bản thanh tra; Kết luận kiểm tra; Kết luận thanh tra; Kết quả ghi nhận của phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 64 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025); tài liệu khác...

(5) Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản, thì người có thẩm quyền lập biên bản phải bảo đảm sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc ít nhất 01 người chứng kiến để ký xác nhận.

- Trường hợp người chứng kiến thì ghi họ và tên, nghề nghiệp, địa chỉ liên hệ của người đó.

- Trường hợp đại diện chính quyền cấp xã thì ghi họ và tên, chức vụ của người đại diện và tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vi phạm.

(6) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(7) Ghi họ và tên của người đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp/tổ chức không phải là doanh nghiệp (nếu có).

(8) Ghi hành vi vi phạm cụ thể được quy định tại nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể, đồng thời, mô tả vụ việc; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm, hành vi vi phạm cụ thể, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết khác (nếu có). Đối với vi phạm trên biển cần ghi rõ tên tàu, công suất máy chính, tổng dung tích/trọng tải toàn phần, địa điểm xảy ra vi phạm thuộc nội thủy/lãnh hải/vùng tiếp giáp lãnh hải/vùng đặc quyền kinh tế/thềm lục địa/các đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam và tọa độ (vĩ độ, kinh độ), hành trình của tàu.

(9) Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

(10) Ghi họ và tên của người bị thiệt hại/họ và tên, chức vụ của người đại diện và tên của tổ chức bị thiệt hại.

(11) Ghi cụ thể tên các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đã được áp dụng.

(12) Người có thẩm quyền lựa chọn đánh dấu cho phù hợp, trường hợp biên bản ghi nhận nhiều hành vi vi phạm thì ghi rõ hành vi vi phạm nào không thuộc trường hợp giải trình, hành vi vi phạm nào thuộc trường hợp giải trình, trường hợp chỉ có một hành vi vi phạm thì không cần ghi nội dung này.

(13) Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm.

(14) Ghi chức danh và tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với vụ việc.

(15) Ghi địa chỉ nơi dự kiến làm việc với cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm.

Mẫu biên bản số 05**CƠ QUAN ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BB-XM

⁽²⁾, ngày..... tháng..... năm.....**BIÊN BẢN****Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính***Căn cứ ⁽³⁾**Chúng tôi gồm:**

1. Người lập biên bản:

Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

2. <Cá nhân/Tổ chức> ^(*) cung cấp thông tin cần xác minh:

a) Họ và tên: Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

b) Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

**Tiến hành lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính
đối với <ông (bà)/tổ chức> có tên sau đây:**<1. Họ và tên> ^(*): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: .../.../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

.....

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: ;

ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

<1. Tên của tổ chức> ^(*):

Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....;
ngày cấp:...../...../; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁴⁾Giới tính:.....

Chức danh: ⁽⁵⁾

2. Đã có hành vi vi phạm hành chính: ⁽⁶⁾

.....
.....

3. Quy định tại: ⁽⁷⁾

.....
.....

4. <Cá nhân/Tổ chức>^(*) bị thiệt hại (nếu có): ⁽⁸⁾

.....
.....

5. Tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra:

.....
.....

6. Tình tiết giảm nhẹ:

.....
.....

7. Tình tiết tăng nặng:

.....
.....

8. Ý kiến trình bày của <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm (nếu có):

.....
.....

9. Ý kiến trình bày của <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) cung cấp thông tin cần xác minh (nếu có):

.....
.....

10. Ý kiến trình bày của <cá nhân/tổ chức>^(*) bị thiệt hại (nếu có):

.....
.....

11. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải trưng cầu giám định (trong trường hợp cần thiết):

.....
.....

12. Những tình tiết xác minh khác:

.....
.....

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC VI PHẠM^(**)**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC CUNG CẤP
THÔNG TIN XÁC MINH^(**)**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC BỊ THIẾT HẠI^(**)**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Căn cứ tình hình thực tế của vụ việc, cá nhân/người đại diện của tổ chức có thể ký hoặc không.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi các căn cứ của việc lập biên bản xác minh.

(4) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(5) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Mô tả cụ thể hành vi vi phạm.

(7) Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

(8) Ghi họ và tên của người bị thiệt hại/tên của tổ chức bị thiệt hại.